

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 19-9-2022

V/v Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Thu Hương

Bà Huỳnh Thị Út Mẫn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:

Ông Cao Phương Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 14/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXXPT-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Lương Hoàng H, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Minh Hùng, Đoàn Luật sư tỉnh Kiên Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Anh Trần Hoàng P, sinh năm 1985 và chị Võ Kim T, sinh năm 1992.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang (đều vắng mặt).

- Người làm chứng: Bà Bạch Thị T1, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Số 14 T, khu phố 3, phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang

-*Người kháng cáo*: Bị đơn ông Lương Hoàng H.

(Bà Q, ông H, Luật sư Hùng, bà H1 có mặt tại phiên tòa)

NỘI D VU ÁN:

- *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:*

Bà và ông Lương Hoàng H là vợ chồng nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo bản án số 41/2018/HNGĐ-ST ngày 20/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Về con chung: có 01 người con chung là Lương Vĩ Thức, sinh năm 1999 hiện đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Diện tích đất 6.780m², thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Nguyễn Thị Q và Lương Hoàng H đứng tên quyền sử dụng đất, lúc ly hôn chưa chia. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia ½ diện tích đất trên, đo đạc thực tế là 5.722m². Bà thừa nhận có đứng tên quyền sử dụng đất dùm cho bà H1 thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17, diện tích đất đo đạc thực tế 11.248m² đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, bà đồng ý thực hiện thủ tục chuyển tên quyền sử dụng thửa đất này lại cho bà Nguyễn Thị H1.

- *Bị đơn bà ông Lương Hoàng H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân đã ly hôn và con chung như trình bày của bà Q.

Về tài sản chung, gồm có:

+ Diện tích đất 6.780m², thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp P, xã T.

+ Thửa đất ruộng 08 công tầm 03 mét, đã được cấp giấy do ông và bà Q cùng đứng tên, đất này bà H1 đang canh tác.

Đối với yêu cầu của bà Q, ý kiến: về thửa đất số 690, tờ bản đồ số 17, diện tích đo thực tế 5.722m² ông yêu cầu giữ nguyên hiện trạng sử dụng, ông được sử dụng 3.841m², còn bà Q được sử dụng 1.881m².

Ngày 11/12/2020 ông có Đơn phản tố yêu cầu công nhận thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 12.643m² đo đạc thực tế 11.248m², đất lúa, giấy chứng nhận QSD đất do ông và bà Q đứng tên đất này hiện nay bà Nguyễn Thị H1 đang canh tác, đất tại ấp P, xã T. Ông yêu cầu chia đôi QSD đất này và đồng ý chia đôi QSD đất theo

yêu cầu của bà Q.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông Lương Hoàng H đồng ý cho cháu Lương Vĩ Thức là con chung của ông và bà Q diện tích 650m² trong số đất ông đang sử dụng.

Cháu Lương Vĩ Thức đồng ý nH nhưng xác định đây là đất của mẹ lẽ ra được chia, chứ không phải là đất của cha cho. Ngoài ra, không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Sau đó, ông H không đồng ý cho cháu Thức mà yêu cầu Tòa án giữ nguyên hiện trạng, ông được sử dụng 3.841m², còn bà Q được sử dụng 1.881m².

Ông H rút lại yêu cầu phản tố và đồng ý thực hiện thủ tục chuyển tên quyền sử dụng thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17, diện tích đất 12.643m², đo đạc thực tế 11.248m² cho bà Nguyễn Thị H1 đứng tên đất tại ấp P, xã T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Năm 2000, bà mua của bà Bạch Thị T1 diện tích 12.643m², thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang, với giá 130 chỉ vàng 24kr và bà đã trực tiếp sử dụng đất này cho đến nay. Đất này đã được cấp giấy chứng nH quyền sử dụng do vợ cH1 em gái bà là Nguyễn Thị Q và Lương Hoàng H cùng đứng tên. Sau khi mua miếng đất này do các con của bà còn nhỏ, gia đình thì đủ định suất nhà nước cấp, một phần không hiểu biết về pháp luật nên bà mới nhờ em gái là Nguyễn Thị Q và em rể là Lương Hoàng H đứng tên giấy chứng nH dùm.

Việc bà mua đất và trực tiếp sản xuất ở địa phương từ trước đến nay ai cũng đều biết và hiện nay bà Bạch Thị T1 là người bán đất cho bà vẫn còn sống và xác nH cho bà.

Nay ông Lương Hoàng H yêu cầu chia tài sản đối với thửa đất của bà nêu trên bà không đồng ý. Bà yêu cầu Tòa án công nH thửa đất số 732, diện tích đo thực tế 11.248m² là thuộc quyền sử dụng của bà. Đồng thời, yêu cầu bà Q và ông H phải có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất nêu trên lại cho bà đứng tên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Hoàng P và chị Võ Kim T trình bày:

Anh chị là vợ cH1 và là cháu của bà Nguyễn Thị H1, vào năm 2017 bà H1 có cho anh chị cất nhà ở (sửa xe, buôn bán nhỏ) trên phần đất của bà H1. Việc bà H1 cho mượn đất ở nhờ là do dì cháu tự thỏa thuận với nhau, không có tranh chấp gì và anh chị không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Người làm chứng bà Bạch Thị T1 trình bày:

Vào năm nào không nhớ bà có chuyển nhượng cho bà H1 diện tích đất khoảng 12.463m², giá chuyển nhượng là 130 chỉ vàng 24k, do bà H1 trực tiếp giao vàng và bà đã giao giấy chứng nh quyền sử dụng đất và đất cho bà H1 canh tác đến nay.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 48/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nh toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q đối với ông Lương Hoàng H về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chia cho bà Nguyễn Thị Q diện tích 1.881m² do bà Q đang sử dụng và diện tích 980m² nằm trong phần ông H đang sử dụng. Theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 36-2022 (690;732-17) ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cụ thể hai thửa đất như sau:

Diện tích 1.881m² bà Q đang sử dụng có số đo như sau:

- + Cạnh 11-12 có số đo 11,98 m giáp Trương Thị D;
- + Cạnh 12-13 có số đo 78,00m giáp Trương Thị D;
- + Cạnh 13-14 có số đo 24,63m giáp Kênh Thủy Lợi;
- + Cạnh 14-15 có số đo 51,25m giáp thửa 732;
- + Cạnh 15-16 có số đo 11,97m giáp thửa 732;
- + Cạnh 16-11 có số đo 38,01m giáp Tỉnh lộ 963.

Diện tích 980m² được chia T1 có số đo như sau:

- + Cạnh 4-5 có số đo 9,15m giáp Tỉnh lộ 963B;
- + Cạnh 5-6 có số đo 11,97m giáp thửa 732;
- + Cạnh 6-7 có số đo 157,46m giáp thửa 732;
- + Cạnh 7-4' có số đo 5,90m giáp thửa 679;
- + Cạnh 4'-4 có số đo 162,93m nằm trong thửa 690.

Bà Q được quyền sử dụng toàn bộ số cây và hoa màu do ông H trồng trên phần đất nói trên.

2. Chấp nh một phần yêu cầu phản tố của ông Lương Hoàng H đối với bà Nguyễn Thị Q về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chia cho ông Lương Hoàng H diện tích 2.861m² ông H đang sử dụng theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 36-2022 (690;732-17) ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G có số đo được định vị như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 130,24m giáp Trương Thị D;

- + Cạnh 2-3 có số đo 11,98m giáp Trương Thị D;
- + Cạnh 3-4 có số đo 24,74m giáp Tỉnh lộ 963B;
- + Cạnh 4-4' có số đo 162,93m nằm trong thửa 690;
- + Cạnh 4'-1 có số đo 18,92m giáp thửa 679.

3. Ghi nh sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q và ông Lương Hoàng H trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa như sau: Bà Q và ông H đồng ý thực hiện thủ tục chuyển tên quyền sử dụng thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích 11.248m² lại cho bà H1 và bà H1 tự nguyện chịu chi phí, lệ phí cho việc chuyển tên quyền sử dụng đất.

Diện tích 11.248m² theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 36-2022 (690;732-17) ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G có số đo được định vị như sau:

- + Cạnh 5-6 có số đo 11,97m giáp thửa 690;
- + Cạnh 6-7 có số đo 157,46m giáp thửa 690;
- + Cạnh 5-8 có số đo 73,92m giáp Tỉnh lộ 963B;
- + Cạnh 8-9 có số đo 11,96m Huỳnh Văn H;
- + Cạnh 9-10 có số đo 212,84m giáp Huỳnh Văn H;
- + Cạnh 10-5 có số đo 48,02m giáp Nguyễn Thị H1.
- + Cạnh 14-15 có số đo 51,25m giáp thửa 690;
- + Cạnh 15-16 có số đo 11,97m giáp thửa 690;
- + Cạnh 16-17 có số đo 73,89m giáp Tỉnh lộ 963;
- + Cạnh 17-18 có số đo 11,96m giáp Huỳnh Văn H;
- + Cạnh 18-14 có số đo 48,09m giáp Kênh Thủy Lợi.

Bà H1, bà Q và ông H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Trường hợp ông H và bà Q không tự nguyện ký các thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì bà H1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông H về việc ông H yêu cầu chia đôi với thửa đất số số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích 11.248m².

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

- Ngày 25 tháng 4 năm 2022, bị đơn ông Lương Hoàng H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nH yêu cầu phản tố của ông, chia cho ông ½ thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích đất 12.643m² đo đạc thực tế 11.248m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nH QSD đất ông và bà Q đứng tên do UBND huyện G cấp ngày 16/5/2005, đất tại ấp Thạnh Thanh nay là ấp P, xã T, huyện G. Ông yêu cầu được nH hiện trạng đất là 5.624m².

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Lương Hoàng H trình bày: ông giữ nguyên yêu cầu Đơn kháng cáo. Ông không có chứng cứ chứng minh là Tòa án cấp sơ thẩm ghi không đúng ý kiến của ông về việc ông rút một phần yêu cầu phản tố đối với QSD đất đo đạc thực tế 11.248m² đứng tên giùm bà Nguyễn Thị H1. Ông H xác định đây là tài sản chung giữa ông và bà Q do cùng đứng tên trong giấy chứng nH. Ông H cũng không có chứng cứ chứng minh QSD đất này là do tiền của ông và bà Q cùng mua, là tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu chia theo quy định pháp luật tài sản chung vợ chồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Minh Hùng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nH yêu cầu kháng cáo của ông H, sửa 1 phần Bản án sơ thẩm, công nH QSD đất thửa số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích đo đạc thực tế 11.248m² ấp P, xã T, huyện G, giấy chứng nH QSD đất đứng tên bà Q và ông H là tài sản chung vợ chồng ông H bà Q và chia theo quy định pháp luật. Do ý kiến trình bày theo kháng cáo của ông H là ông bị Tòa cấp sơ thẩm ghi nhầm ý kiến của ông H về việc rút yêu cầu phản tố này.

Nguyên đơn Nguyễn Thị Q trình bày: không chấp nH yêu cầu kháng cáo của ông H, yêu cầu giữ y bản án sơ thẩm. Vì QSD đất ông H yêu cầu chia theo yêu cầu phản tố và kháng cáo là đứng tên giùm bà H1 trong Giấy chứng nH QSD đất, do Bà H1 chuyển nhượng từ bà T1, vàng trả mua đất là của bà H1, bà H1 sử dụng từ khi mua đến nay, tại Tòa cấp sơ thẩm ông H cũng đồng ý sang tên QSD đất qua tên bà H1 theo thủ tục quy định pháp luật, nay thay đổi không chấp nH. Bà và ông H cũng không có công sức gì trong việc đứng tên giùm bà H1 QSD đất này.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội D vụ án: xét kháng cáo của ông Lương Hoàng H, ông H không có chứng cứ chứng minh theo yêu cầu kháng cáo là Tòa sơ thẩm ghi không đúng ý kiến

của ông về rút yêu cầu phản tố, công nH và chia đôi QSD đất thừa số số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích đo đạc thực tế 11.248m² tại ấp P, xã T, huyện G. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ Luật TTDS không chấp nH kháng cáo của ông H, giữ y Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng P, chị Võ Kim T và người làm chứng Bạch Thị T1 được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt anh Lê Hoàng P, chị Võ Kim T và bà Bạch Thị T1.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Lương Hoàng H: yêu cầu chia tài sản chung với bà Q là ½ thừa đất số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích đất 12.643m² đo đạc thực tế 11.248m², loại đất trồng lúa, giấy chứng nH QSD đất ông và bà Q đứng tên do UBND huyện G cấp ngày 16/5/2005, đất tại ấp Thạnh Thanh nay là ấp P, xã T, huyện G. Hội đồng xét xử xét thấy quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông H tự nguyện rút yêu cầu phản tố đối với việc chia đôi thừa đất này do bà Q và ông H đều thừa nH đứng tên Giấy chứng nH QSD đất giùm bà Nguyễn Thị H1 thừa đất này. Ông H và bà Q đồng ý thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng thừa đất số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích đo đạc thực tế 11.248m² lại cho bà Nguyễn Thị H1. Bà H1 tự chịu chi phí, lệ phí cho việc sang tên. Ông H và bà Q cùng thừa nH đứng tên giùm bà H1 thừa đất đồng nghĩa với việc thừa đất số 732 tờ bản đồ số 17 diện tích đo đạc thực tế 11.248m² không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông H và bà Q, nên yêu cầu chia đôi thừa đất này của ông H không có căn cứ chấp nH. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H xác định Tòa cấp sơ thẩm đã ghi Biên bản không đúng ý kiến của ông về việc rút yêu cầu phản tố và ép ông ký Biên bản nhưng ông không có chứng cứ chứng minh. Ông H và bà Q cũng xác định đứng tên giấy chứng nH QSD nhưng đất là do bà H1 trực tiếp sử dụng, ông H không có công sức gì trong việc làm tăng giá trị đất. Do đó, qua thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lương Hoàng H, không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: án phí sơ thẩm: giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông H phải chịu 300.000 đồng do kháng cáo không được chấp nH, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu của Cơ quan T hành án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Áp dụng Điều 33, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27, Điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Lương Hoàng H,
- Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2022/HNGĐ-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q đối với ông Lương Hoàng H về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 6.780m^2 , đo đạc thực tế là 5.722m^2 thuộc thửa đất số 690, tờ bản đồ số 17, đất trồng lúa, giấy chứng nH QSD đất do UBND huyện G cấp ngày 16/5/2005 đứng tên ông Lương Hoàng H và Nguyễn Thị Q, đất tại ấp Thanh Thanh nay là ấp P, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang là tài sản chung của ông H và bà Q. Chia ông H và bà Q mỗi bên $\frac{1}{2}$ diện tích đất trên là $5.722\text{m}^2 : 2 = 2.861\text{m}^2$.

Chia cho bà Nguyễn Thị Q diện tích QSD đất 1.881m^2 do bà Q đang sử dụng và diện tích QSD đất 980m^2 nằm trong phần đất ông H đang sử dụng. Theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 36-2022 (690;732-17) ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G cụ thể hai thửa đất như sau:

Diện tích 1.881m^2 bà Q đang sử dụng có số đo như sau:

- + Cạnh 11-12 có số đo 11,98 m giáp Trương Thị D;
- + Cạnh 12-13 có số đo 78,00m giáp Trương Thị D;
- + Cạnh 13-14 có số đo 24,63m giáp Kênh Thủy Lợi;
- + Cạnh 14-15 có số đo 51,25m giáp thửa 732;
- + Cạnh 15-16 có số đo 11,97m giáp thửa 732;
- + Cạnh 16-11 có số đo 38,01m giáp Tỉnh lộ 963.

Diện tích 980m^2 được chia T1 có số đo như sau:

- + Cạnh 4-5 có số đo 9,15m giáp Tỉnh lộ 963B;
- + Cạnh 5-6 có số đo 11,97m giáp thửa 732;
- + Cạnh 6-7 có số đo 157,46m giáp thửa 732;
- + Cạnh 7-4' có số đo 5,90m giáp thửa 679;
- + Cạnh 4'-4 có số đo 162,93m nằm trong thửa 690.

Bà Q được quyền sử dụng toàn bộ số cây và hoa màu do ông H trồng trên phần đất nói trên.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lương Hoàng H đối với bà Nguyễn Thị Q về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

Chia cho ông Lương Hoàng H diện tích QSD đất 2.861m² ông H đang sử dụng theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 36-2022 (690;732-17) ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G có số đo được định vị như sau:

- + Cạnh 1-2 có số đo 130,42m giáp Trương Thị D;
- + Cạnh 2-3 có số đo 11,98m giáp Trương Thị D;
- + Cạnh 3-4 có số đo 28,74m giáp Tỉnh lộ 963B;
- + Cạnh 4-4' có số đo 162,93m nằm trong thửa 690;
- + Cạnh 4'-1 có số đo 18,92m giáp thửa 679.

3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Q và ông Lương Hoàng H trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa như sau: Bà Q và ông H đồng ý thực hiện thủ tục chuyển tên quyền sử dụng thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích đo đạc thực tế 11.248m² lại cho bà H1 và bà H1 tự nguyện chịu chi phí, lệ phí cho việc chuyển tên quyền sử dụng đất.

Diện tích 11.248m² theo tờ trích đo địa chính số: TĐ 36-2022 (690;732-17) ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G có số đo được định vị như sau:

- + Cạnh 5-6 có số đo 11,97m giáp thửa 690;
- + Cạnh 6-7 có số đo 157,46m giáp thửa 690;
- + Cạnh 5-8 có số đo 73,92m giáp Tỉnh lộ 963B;
- + Cạnh 8-9 có số đo 11,96m Huỳnh Văn H;
- + Cạnh 9-10 có số đo 212,84m giáp Huỳnh Văn H;
- + Cạnh 10-7 có số đo 48,02m giáp Nguyễn Thị H1.
- + Cạnh 14-15 có số đo 51,25m giáp thửa 690;

- + Cạnh 15-16 có số đo 11,97m giáp thửa 690;
- + Cạnh 16-17 có số đo 73,89m giáp Tỉnh lộ 963;
- + Cạnh 17-18 có số đo 11,96m giáp Huỳnh Văn H;
- + Cạnh 18-14 có số đo 48,09m giáp Kênh Thủy Lợi.

Bà H1, bà Q và ông H có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký thực hiện thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Trường hợp ông H và bà Q không tự nguyện ký các thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì bà H1 có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền lập thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông H về việc ông H yêu cầu chia thửa đất số 732, tờ bản đồ số 17 diện tích đo đạc thực tế 11.248m².

5. Về chi phí đo vẽ và thẩm định giá:

Chi phí đo vẽ: số tiền 4.491.000đ (bốn triệu bốn trăm chín mươi một nghìn đồng) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0001578 ngày ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện G.

Chi phí thẩm định giá: số tiền 19.003.000đ (mười chín triệu không trăm lẻ ba nghìn đồng) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000050 ngày 29/3/2022 của Công ty TNHH Định giá tư vấn xây dựng Định Vượng.

Tổng cộng là: 23.494.000đ (hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng) bà Q và ông H mỗi người chịu 50% là 11.747.000đ. Bà Q đã nộp đủ, ông H nộp hai lần bằng 8.000.000đ (5.000.000đ + 3.000.000đ) còn lại 3.747.000đ bà H1 đã nộp xong nên ông H có nghĩa vụ trả lại cho bà H1 số tiền 3.747.000đ (ba triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

6. Án phí: Do bà Q, ông H và bà H1 tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc chuyển tên quyền sử dụng đất theo yêu cầu của bà H1 trước khi mở phiên tòa nên bên bà Q, ông H và bên bà H1 phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000đ. Cụ thể: Bà Q, ông H mỗi người phải chịu 50% của số tiền 150.000đ là 75.000đ, bà H1 phải chịu 150.000đ nhưng bà H1 là người cao tuổi có đơn đề nghị miễn án phí được Tòa án chấp nhậ nên bà H1 được miễn án phí theo quy định.

Bà Nguyễn Thị Q phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với diện tích đất được chia 2.861m² trị giá 626.559.000đ là $[20.000.000đ + (4\% \times 226.559.000đ)] = 29.062.360$, tính tròn là 29.062.000đ (hai mươi chín triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.540.000đ theo biên lai

thu tiền số 0005563 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chi cục T hành án dân sự huyện G, bà Q còn phải nộp tiếp số tiền 18.522.000đ. Tổng cộng án phí là 75.000đ + 18.522.000đ = 18.597.000đ (Mười tám triệu năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

Ông Lương Hoàng H phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với diện tích đất được chia 2.861m² trị giá 626.559.000đ là [20.000.000đ + (4% x 226.559.000đ)] = 29.062.360, tính tròn là 29.062.000đ (hai mươi chín triệu không trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.400.000đ theo biên lai thu tiền số 0005773 ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Chi cục T hành án dân sự huyện G, ông H còn phải nộp tiếp số tiền 11.662.000đ. Tổng cộng án phí là 75.000đ + 11.062.000đ = 11.137.000đ (Mười một triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Án phí phúc thẩm: Ông Lương Hoàng H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp theo biên lai thu số 0008476 ngày 08/6/2022 của Chi cục T hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được T hành theo quy định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật T hành án; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Nơi nH :

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện G;
- THA dân sự huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Hường